

ENERGY SOURCES

SKILLS 1

- type /taɪp/	(n): loại, kiểu
- lecture /'lek.tʃə/	(n): bài thuyết trình
- option /'ɒp.ʃən/	(n): sự lựa chọn
- limited /'lɪm.ɪ.tɪd/	(adj): bị hạn chế
- available /ə'veɪ.lə.bəl/	(adj): sẵn có
- safe /seɪf/	(adj): an toàn, chắc chắn
- clean /kli:n/	(adj): sạch sẽ
- rely /rɪ'laɪ/	(v): dựa vào, nhờ vào
- advantage /əd'vɑ:n.tɪdʒ/	(n): sự thuận lợi
- disadvantage /,dɪs.əd'vɑ:n.tɪdʒ/	(n): sự bất lợi
- appropriate /ə'prəʊ.pri.ət/	(adj): thích hợp
- column /'kɒl.əm/	(n): cột, hàng dọc
- produce /prə'dʒu:s/	(v): sản xuất